

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ LỆ NINH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025			
		Xã Lệ Ninh	Cộng gộp giao thu từ các xã		
			Hoa Thủy	Sơn Thủy	Lệ Ninh
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	12.818			
	Ngân sách địa phương được hưởng	5.814			
I	Thu nội địa	10.993	1.055	4.733	5.205
1	Thu XNQD địa phương	0	0	0	0
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0	0	0	0
3	Thuế CTN & DV NQD	3.347	62	2.418	867
4	Lệ phí trước bạ	188	16	58	114
5	Thuế sử dụng đất phi NN	8	1	2	6
6	Thu tiền thuê đất	436	3	3	430
7	Thuế thu nhập cá nhân	449	31	159	259
8	Thu phí và lệ phí	975	42	673	260
9	Thu tiền sử dụng đất	3.900	600	300	3.000
10	Thu khác	170	60	50	60
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000	0	1.000	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	520	240	70	210
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%	0	0	0	0
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	1.825	0	4.329	0
1	Thu tiền thuê đất	96	0		
2	Thu phí tham quan				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
XÃ LỆ NINH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Lệ Ninh sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Hoa Thủy	Son Thủy	Lệ Ninh			
A	TỔNG SỐ THU NSDP	42.315	14.977	13.015	14.323	68.041	68.041	110.356
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	10.992	1.055	4.733	5.205	1.354	1.354	10.993
	Trong đó: NSDP được hưởng	4.644	627	2.383	1.634	1.170	1.170	5.814
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	3.900	600	300	3.000	0	0	3.900
	Trong đó NSDP hưởng	960	240	120	600	-184	-184	776
2	Các khoản thu cân đối còn lại	7.092	455	4.433	2.205	1	1	7.093
	Trong đó NSDP hưởng	3.684	387	2.263	1.034	1.354	1.354	5.038
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	4.329	0	4.329	0	-2.504	-2.504	1.825
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0	0	0	0	0	0	0
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	33.342	14.350	6.303	12.689	69.375	69.375	102.716
1	Bổ sung cân đối	17.491	9.616	2.856	5.019	69.374	69.374	86.865
2	Bổ sung có mục tiêu	15.851	4.734	3.447	7.670	0	0	15.851
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.315	14.977	13.015	14.323	68.041	68.041	110.356
I	Chi xây dựng cơ bản	960	240	120	600	0	0	960
1	Vốn tập trung trong nước	0	0	0	0	0	0	0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	960	240	120	600	0	0	960
II	Chi thường xuyên (1)	38.727	13.413	12.228	13.086	67.439	67.439	106.166
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	3.271	1.091	1.090	1.090	57.460	57.460	60.731
III	Dự phòng ngân sách	1.228	849	192	187	602	602	1.830
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.400	475	475	450	0	0	1.400

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 214 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN XÃ LỆ NINH

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	67.439	60.421	7.018
I	Sự nghiệp giáo dục	57.460	56.835	625
1	Trường mầm non	15.630	15.412	218
	Trường MN Hoa Thủy	5.125	5.032	93
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	33		33
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	43		43
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	17		17
	Trường MN Lệ Ninh	5.010	4.954	56
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	26		26
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	30		30
	Trường MN Sơn Thủy	5.495	5.426	69
	Chế độ thực hiện NĐ số 105/2020/NĐ-CP	27		27
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	42		42
2	Trường tiểu học	21.579	21.477	102
	Trường TH Sơn Thủy	7.863	7.829	34
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	34		34
	Trường TH Lệ Ninh	6.211	6.160	51
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	51		51
	Trường TH Hoa Thủy	7.504	7.487	17
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	17		17
3	Trường THCS	19.613	19.552	61
	Trường THCS Sơn Thủy	7.222	7.210	12
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	12		12
	Trường THCS Hoa Thủy	6.438	6.426	12
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	12		12
	Trường THCS Lệ Ninh	5.953	5.916	37
	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP	20		20
	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42	17		17
4	Chế độ thực hiện NĐ số 81/2021/NĐ-CP chưa phân bổ	244		244
5	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo đã phân bổ cho các trường	394	394	0
II	Sự nghiệp y tế	1.391	0	1.391

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	1.391		1.391
	Kp chung SN y tế	0	0	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	5.022	20	5.002
	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND136	4.831		4.831
	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	72		72
	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	99		99
	Kp chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	20	20	
IV	Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	3.566	3.566	
B	Dự phòng ngân sách	602	602	

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI XÃ LỆ NINH

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	Tổng cộng	13.720
1	Các chế độ, chính sách TW	13.049
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	625
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	403
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	86
1.1.3	Học sinh khuyết tật	136
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	0
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	0
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	0
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ số 66	0
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53	0
1.2	SN Y tế	1.391
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	1.391
1.3	SN kinh tế (1)	6.031
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	3.120
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	2.911
1.3.3	Kinh phí 48	0
1.4	SN đảm bảo xã hội	5.002
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	4.831
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	72
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	99
2	Chế độ, chính sách địa phương	671
2.1	Huy hiệu đảng (1)	236
2.2	Khen thưởng huy hiệu đảng (1)	435
2.3	Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình	0
2.4	Kinh phí tiền lương đối với hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 11/07/2024	
2.5	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP đối với khối quản lý nhà nước	
2.6	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng, hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết 70/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024	
2.7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 77/2024 ngày 25/10/2024 về quy định mức hỗ trợ đối với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn	

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
XÃ LỆ NINH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao												Dự toán năm 2025 xã Lệ Ninh sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Trong đó											
					Sơn Thủy	NSTW	NSDP	Hoa Thủy	NSTW	NSDP	TT Nông trường Lệ Ninh	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG	1.400	1.400	0	475	475	0	475	475	0	450	450	0	1.400	1.400	0
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.350	1.350	0	450	450	0	450	450	0	450	450	0	1.350	1.350	0
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	900	900	0	300	300		300	300		300	300		900	900	0
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	270	270	0	90	90		90	90		90	90		270	270	0
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	90	90	0	30	30		30	30		30	30		90	90	0
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	90	90	0	30	30		30	30		30	30		90	90	0
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	50	50	0	25	25	0	25	25	0	0	0	0	50	50	0
1	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	40	40	0	20	20		20	20					40	40	0
2	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	10	10	0	5	5		5	5					10	10	0